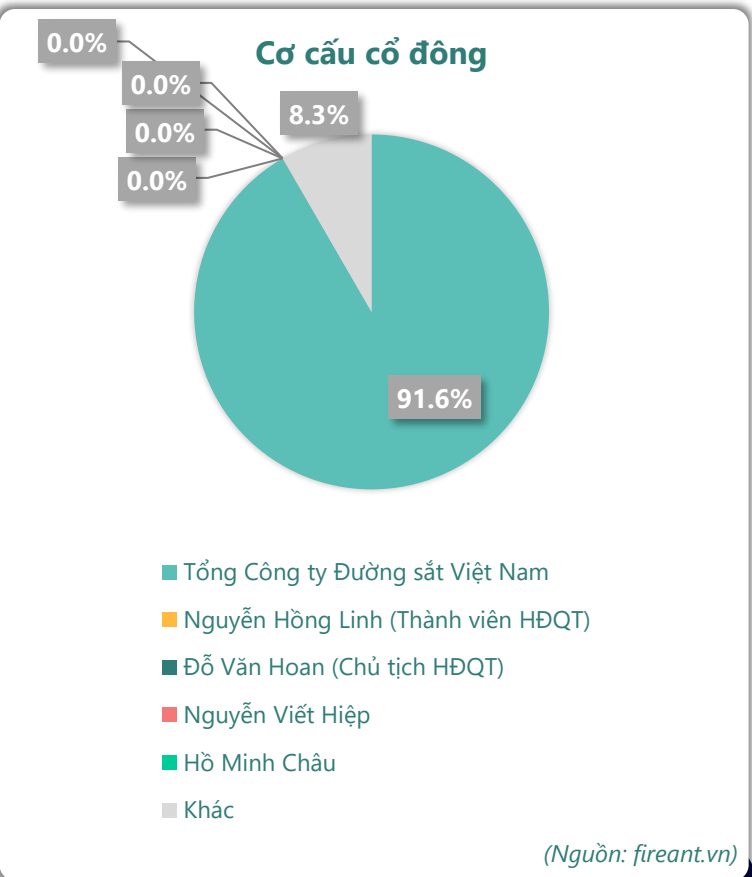
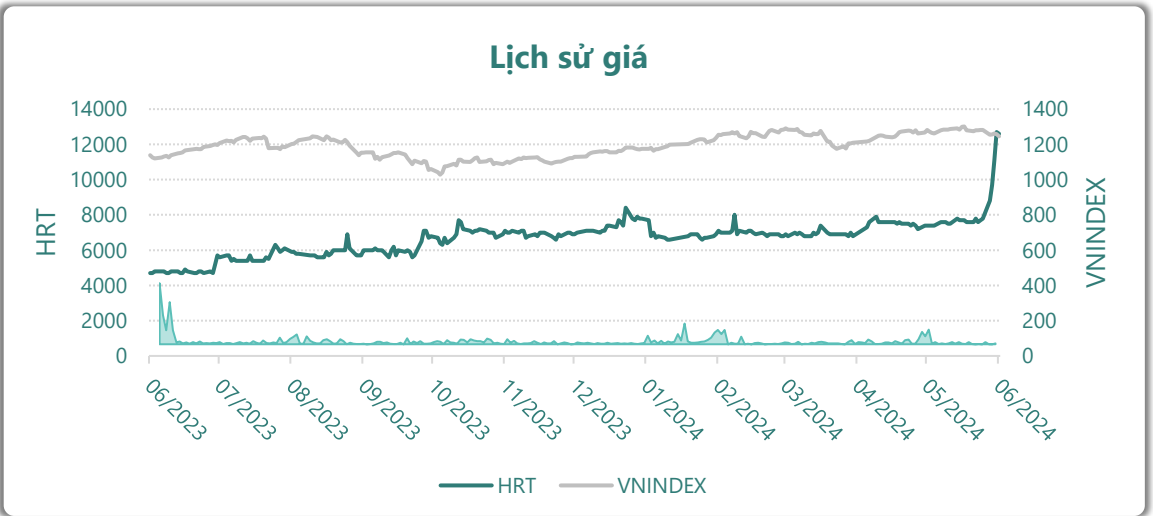
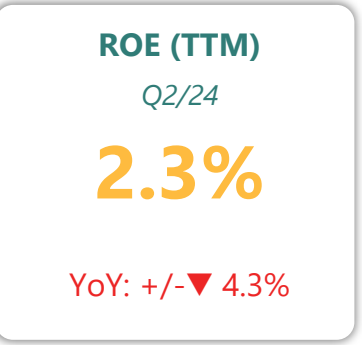
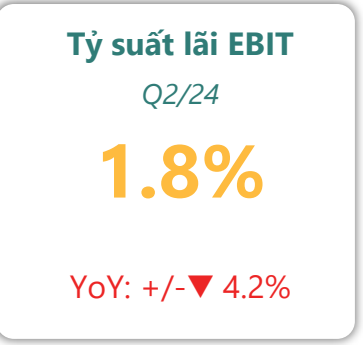
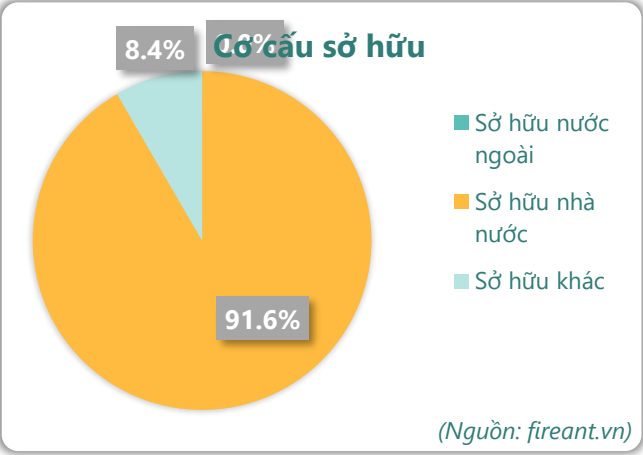


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

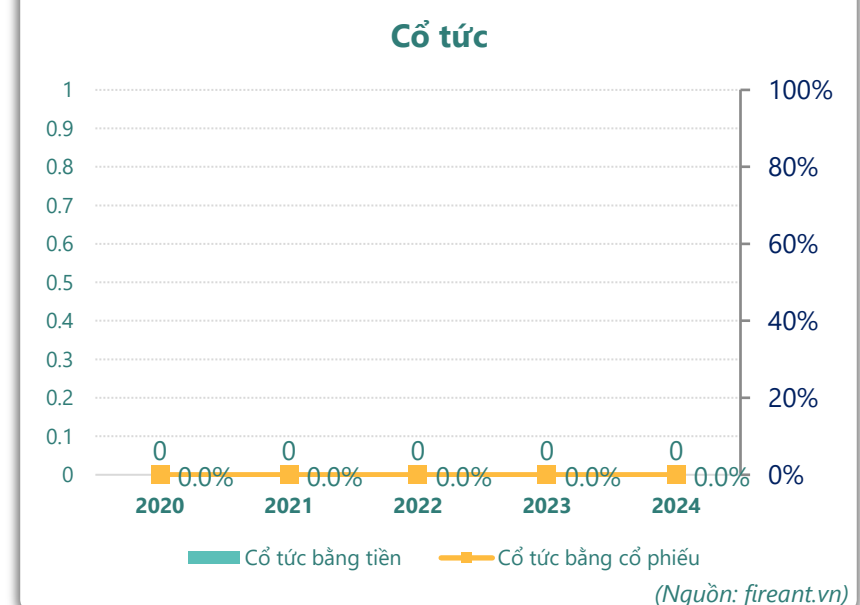
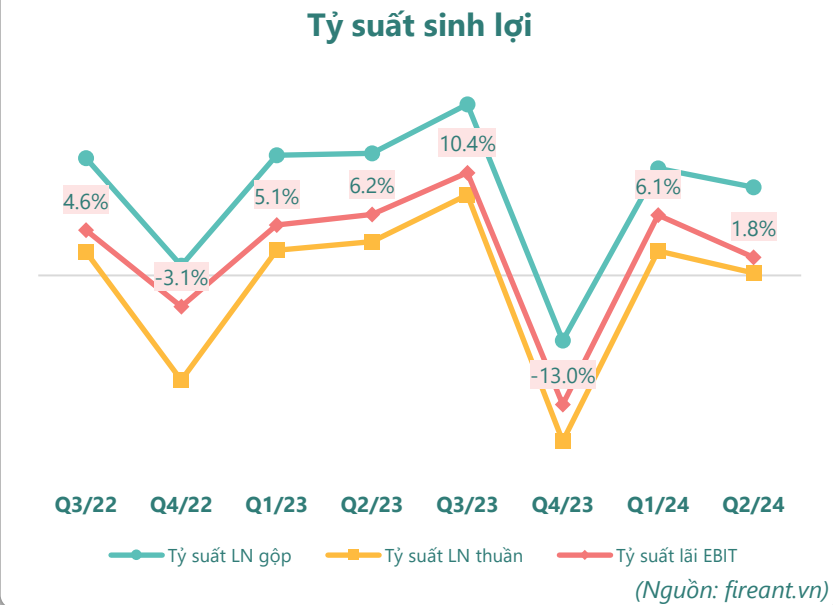
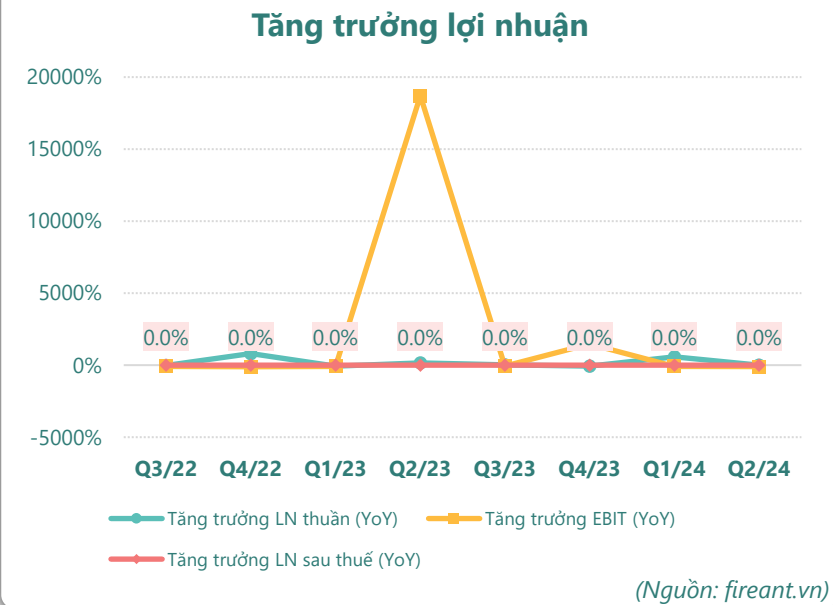
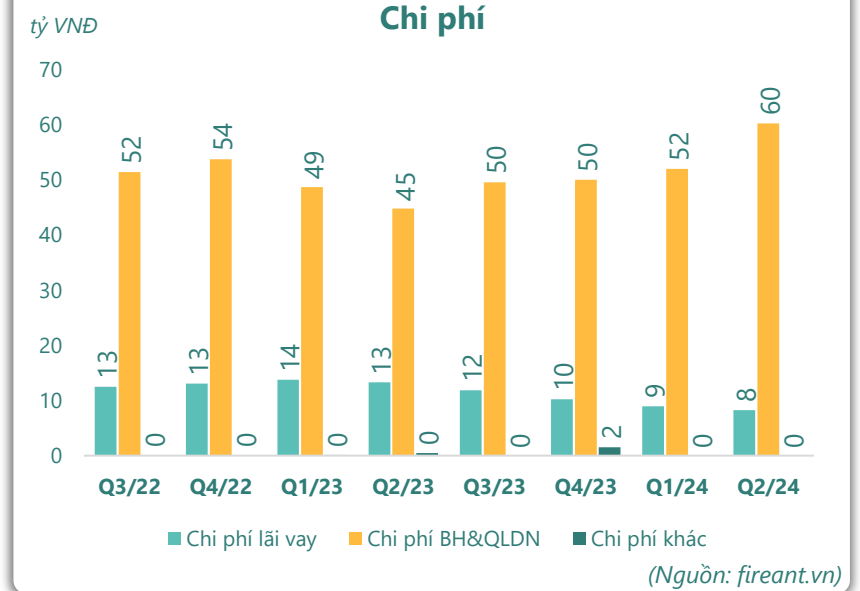
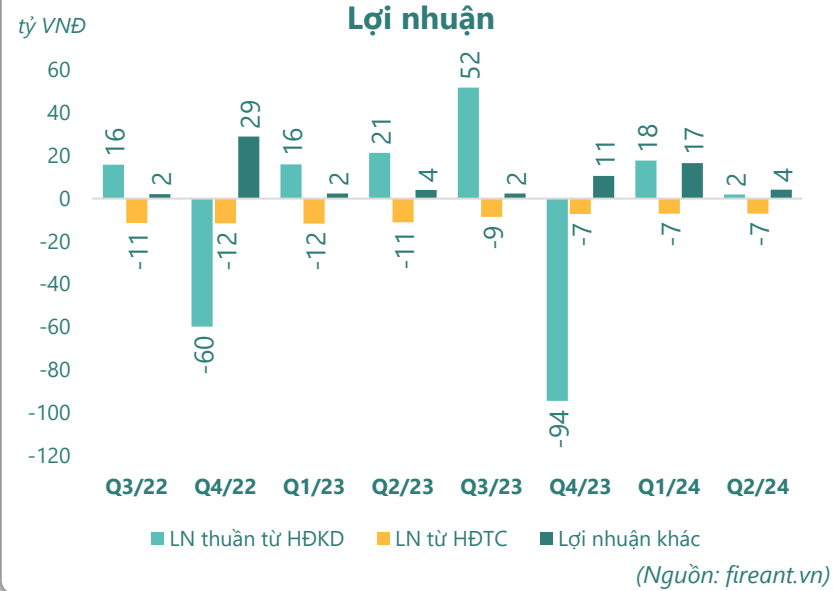
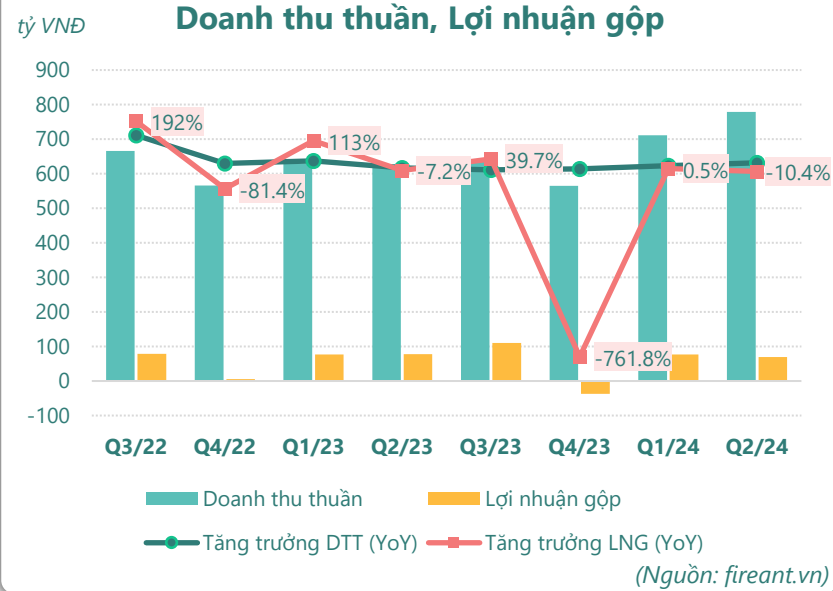
CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội

Ngày 28/06/2024	12,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	65.8%	85.3%	80.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,009
Số lượng CPLH (CP)	80,058,970
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,520
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.13)
EPS	134
P/E	94.0



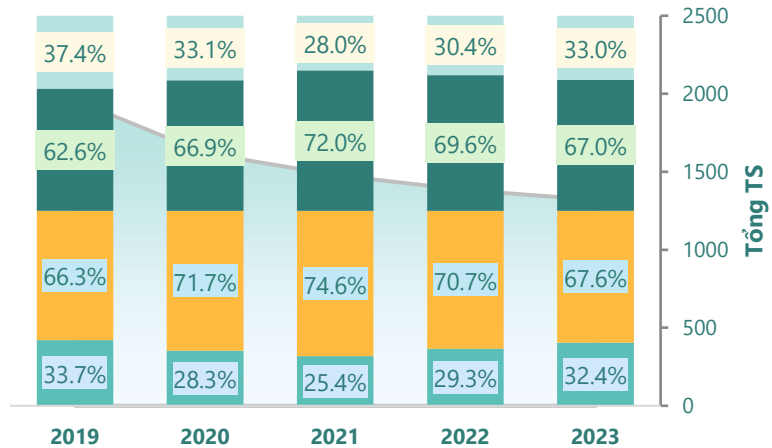
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

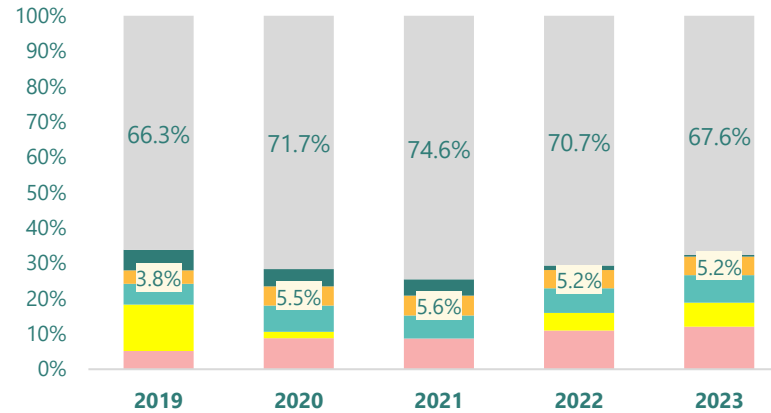
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

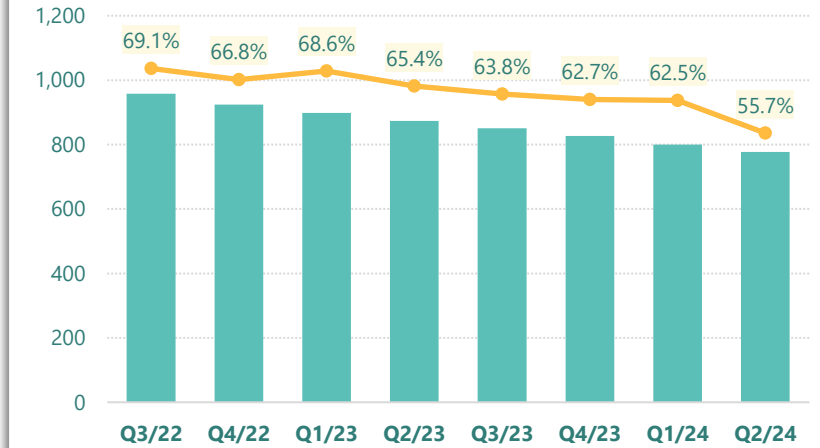


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

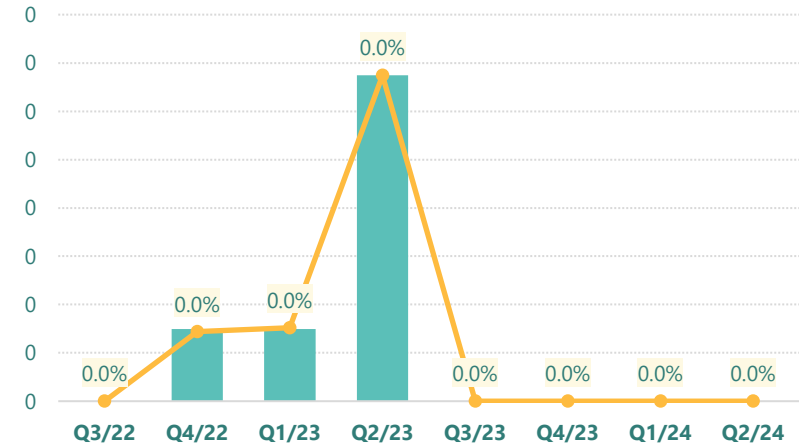


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

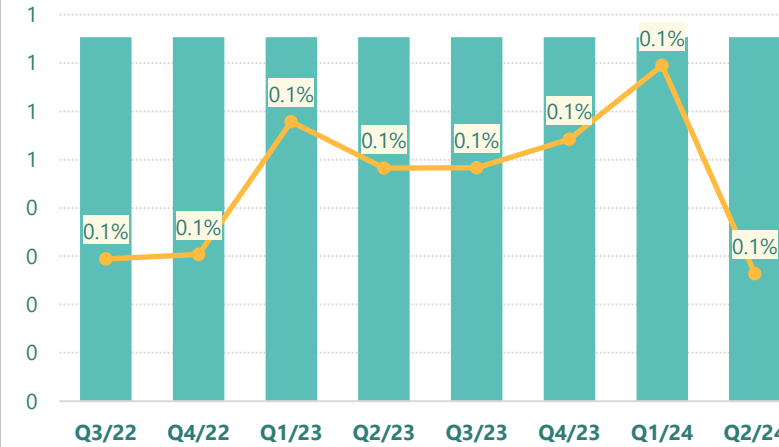


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

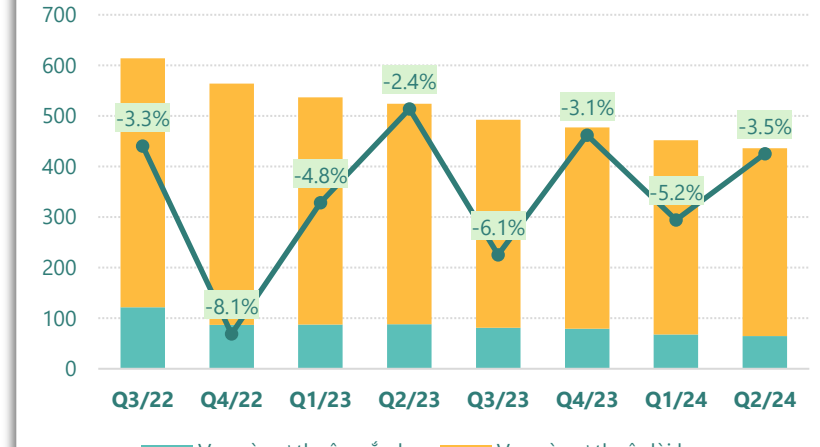


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

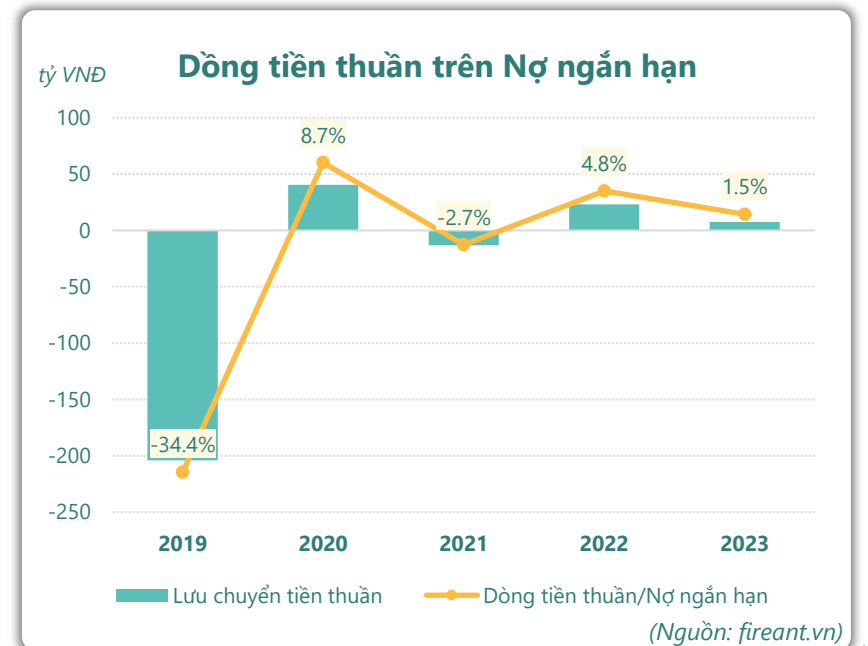
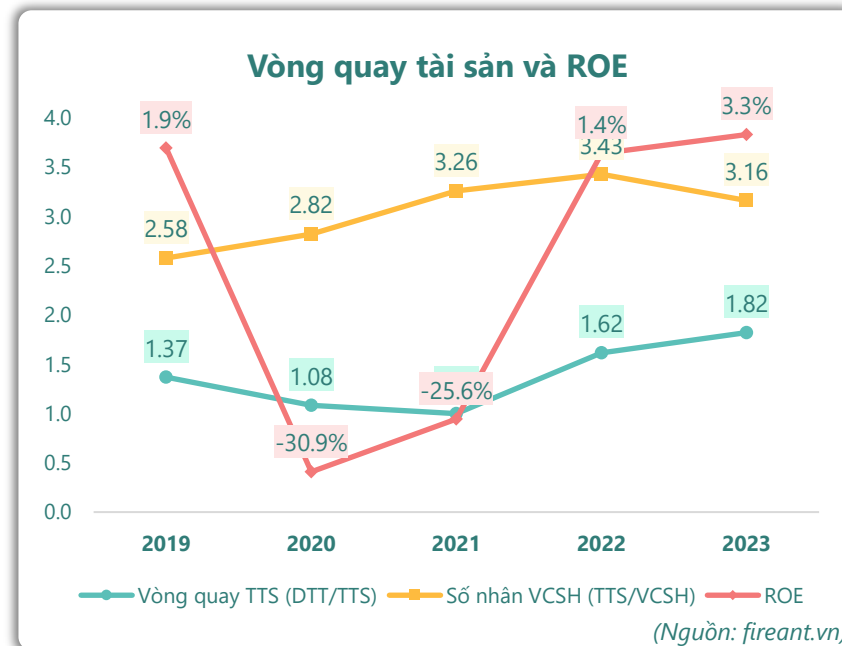
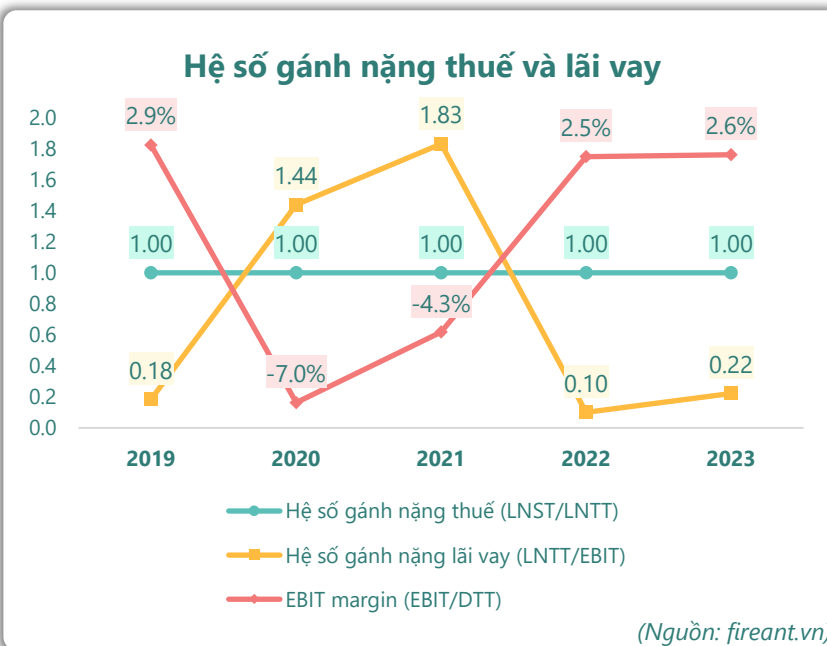
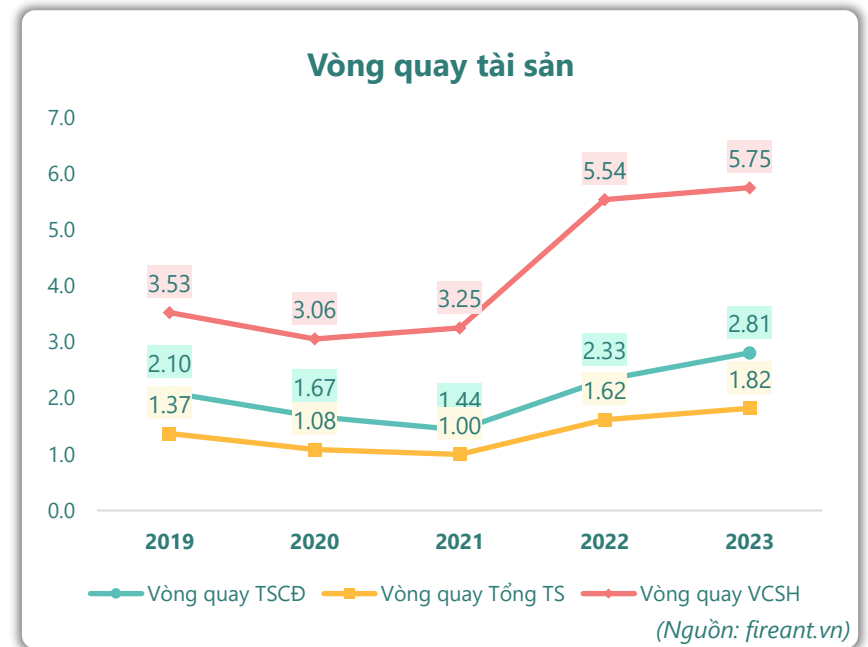
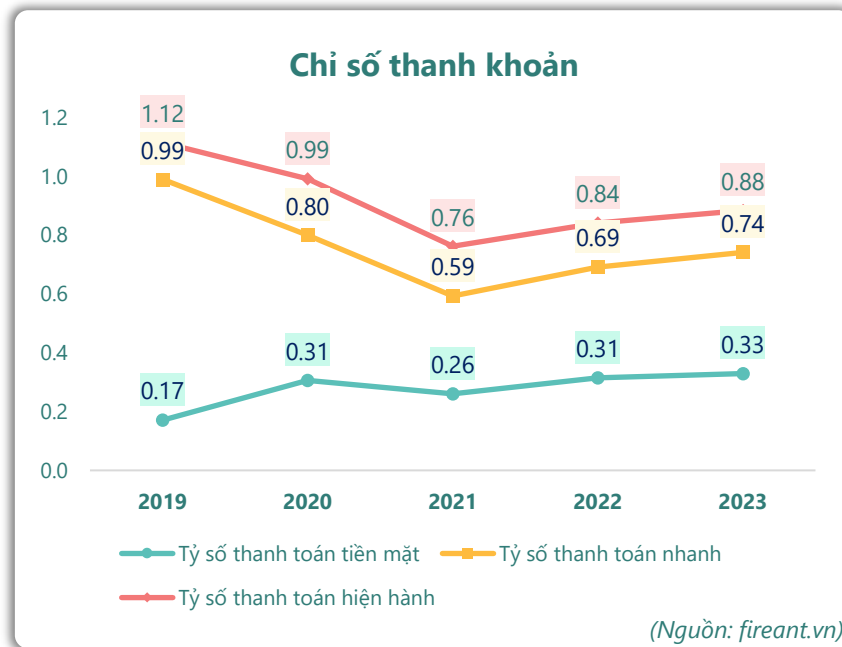
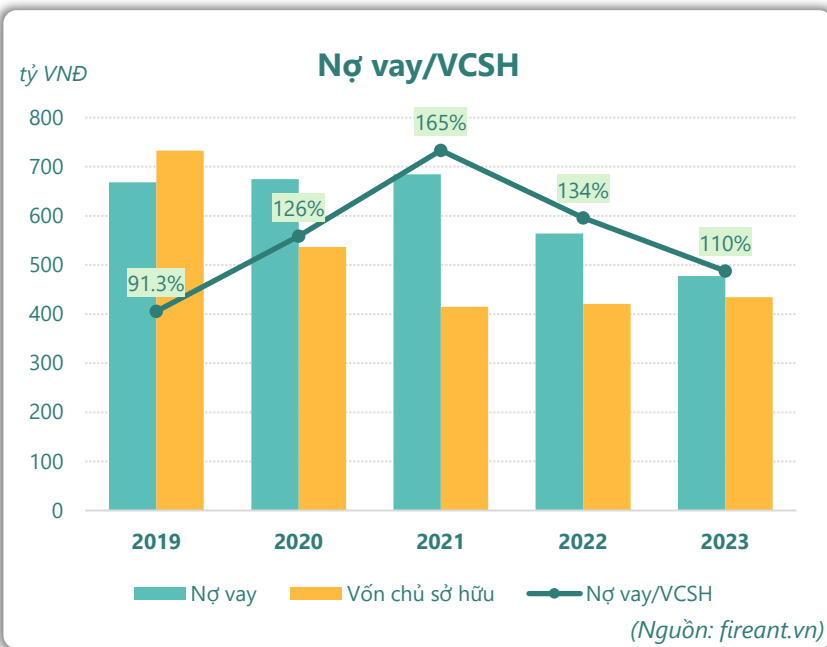


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	779	628	24.0%	1,489	1,258	18.4%
Giá vốn hàng bán	709	551	28.7%	1,343	1,104	21.6%
Lợi nhuận gộp	69.2	77.3	-10.4%	146	154	-5.0%
Doanh thu HĐTC	1.22	2.18	-43.8%	3.18	4.32	-26.3%
Chi phí TC	8.25	13.3	-38.0%	17.2	27.0	-36.3%
Chi phí lãi vay	8.25	13.3	-38.0%	17.2	27.0	-36.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	48.5	35.0	38.5%	89.6	74.4	20.4%
Chi phí QLDN	11.9	9.81	20.9%	22.8	19.2	18.9%
LN thuần từ HĐKD	1.89	21.4	-91.2%	19.6	37.4	-47.6%
Lợi nhuận khác	4.18	3.99	4.8%	20.8	6.32	229%
LN trước thuế	6.07	25.3	-76.0%	40.4	43.7	-7.6%
Lợi nhuận sau thuế	6.07	25.3	-76.0%	40.4	43.7	-7.6%
LNST của CĐ cty mẹ	6.07	25.3	-76.0%	40.4	43.7	-7.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-82.6	78.7	95.3	19.1	-17.9	208
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.6	-48.8	-59.4	66.4	14.5	-97.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.9	-12.9	-32.0	-15.1	-24.9	-16.0
Tiền đầu kỳ	151	67.6	84.6	88.5	159	131
Lưu chuyển tiền thuần	-83.9	17.0	3.89	70.4	-28.2	94.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.03	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	67.6	84.6	88.5	159	131	225

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,395	1,319	5.8%
Tài sản ngắn hạn	532	427	24.6%
Tiền và tương đương tiền	225	159	41.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	90.0	13.3%
Phải thu ngắn hạn	126	102	23.8%
Hàng tồn kho	73.2	69.0	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.23	7.04	-25.7%
Tài sản dài hạn	864	892	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	777	827	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	85.5	64.5	32.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	920	884	4.1%
Nợ ngắn hạn	548	483	13.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.7	79.2	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	71.7	92.6%
Nợ dài hạn	372	402	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	372	398	-6.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	475	435	9.3%
Vốn chủ sở hữu	475	435	9.3%
Vốn điều lệ	801	801	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

